

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
QUẬN Ô Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bản án số: 02/2022/KDTM-ST

Ngày 14-4-2022

V/v tranh chấp hợp đồng đại lý  
phân phối sản phẩm

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Mẫn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Minh Thi

2. Bà Ngô Thị Út Hậu

*Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Anh Dũng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huệ, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2021/TLST- KDTM ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc, *tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐST-KDTM ngày 24/2/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM (Tên cũ: Công ty PepsiCo Việt Nam)**

Địa chỉ: Lầu X, Cao ốc S, số 88 đường Đồng K, phường Bến N, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện theo ủy quyền:*

Ông: Đào Đình C, sinh năm: 1975. Địa chỉ liên hệ: Số 70 Lữ G, phường L, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Bà: Huỳnh Thị Bích P, sinh năm: 1997. Vắng mặt

Địa chỉ liên hệ: Số 70 Lữ G, phường L, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh

**2. Bị đơn: BÀ TRẦN THỊ HỒNG HỎI-CHỦ HỘ KINH DOANH TRẦN THỊ HỒNG HỎI.** Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp Chợ, thị trấn Định A, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu, chứng cứ, tình tiết có trong hồ sơ vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/12/2018, Công ty TNHH nước giải khát SPVB-Chi nhánh tại Cần Thơ (sau đây gọi tắt SPVB) và bà Trần Thị HH – chủ Hộ kinh doanh Trần Thị HH (sau đây gọi tắt bà H) có ký kết Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.141.2018.0063 có thời hạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2021 (Sau đây gọi là “Hợp đồng Đại lý”) và các phụ lục đính kèm.

Theo Hợp đồng Đại lý, bà H sẽ là nhà phân phối các loại sản phẩm nước giải khát của SPVB. SPVB bán hàng cho bà H theo hình thức mua trả chậm và cho mượn vỏ két, pallet... (bao bì). Hạn mức trả chậm, thời gian trả chậm tùy vào hiệu quả kinh doanh của bà H phù hợp với chính sách bán hàng trả chậm của SPVB và được SPVB thông báo cho từng nhà phân phối trong từng thời kỳ. Việc hoàn trả vỏ két pallet cũng được áp dụng theo chính sách tương ứng của SPVB. Trong trường hợp hợp đồng đại lý chấm dứt, bên mua hàng phải hoàn thành nghĩa vụ trả nợ tiền hàng theo chính sách mua hàng trả chậm và hoàn trả bao bì mượn trong thời hạn tối đa 02 tháng kể từ ngày hợp đồng chấm dứt.

Hợp đồng Đại lý đã được chấm dứt vào 01/6/2019 (theo biên bản làm việc giữa các bên về việc bà H không thể đáp ứng yêu cầu của các tuyến bán hàng). Do đó, bà H phải hoàn thành dứt điểm mọi nghĩa vụ đối với SPVB. Tính đến ngày 01/12/2020, công nợ của bà H đối với SPVB như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiền hàng			337.350.169
2	Nợ vỏ chai	160.240	2.500	400.600.000
3	Nợ Két nhựa	7.056	28.000	197.568.000
4	Nợ Pallet	137	300.000	41.100.000
5	Thu hồi hỗ trợ xe forklift (do thanh lý hợp đồng trước hạn)			100.000.000
<b>TỔNG:</b>				<b>1.076.618.169</b>

Đơn giá bồi thường khi không hoàn trả được tài sản mượn (bao bì) được xác định theo phương thức quy định trong Phụ kiện mua hàng trả chậm và mượn vỏ két.

Với mối quan hệ hợp tác kinh doanh lâu dài, SPVB đã nhiều lần thương lượng và tạo cơ hội để bà H thanh toán số công nợ nêu trên. Tuy nhiên, SPVB đã không nhận được sự hợp tác của bà H

Nay, SPVB đề nghị toà án giải quyết các yêu cầu sau đây:

1. Buộc Bà Trần Thị HH – Chủ HKD Trần Thị HH thanh toán cho SPVB số tiền hàng còn nợ là: **337.350.169đ** (*Ba trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng*);

2. Buộc Bà Trần Thị HH – Chủ HKD Trần Thị HH bồi thường cho SPVB số tiền **739.268.000đ** (*Bảy trăm ba mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng*) do không hoàn trả được tài sản mượn (bao bì) của SPVB.

Như vậy, tổng số tiền yêu cầu là **1.076.618.169đ** (*Một tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm mười tám ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng*). Thi hành ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3. Buộc bà Trần Thị HH – Chủ HKD bà H hoàn trả cho SPVB số tiền hỗ trợ Forklift mà SPVB đã hỗ trợ là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

- Bà Trần Thị HH trình bày:

+ Về công nợ tiền hàng: Bà H thống nhất số công nợ tiền hàng mà bà H còn nợ SPVB theo như số công nợ mà SPVB đã yêu cầu trong đơn khởi kiện, cụ thể là 337.350.169 đồng, nhưng bà cho rằng bà đã thanh toán 80.000.000 đồng đối với số nợ này. Số nợ còn lại, bà H yêu cầu sẽ thanh toán số công nợ tiền hàng theo kỳ là 5.000.000 đồng/tháng.

+ Về công nợ vỏ, kết: Bà H thống nhất số lượng vỏ, kết mà bà H còn nợ tại SPVB như số lượng mà SPVB yêu cầu, cụ thể là 160.240 cái vỏ chai, 7.056 cái kết nhựa và 137 cái pallet nhưng đã hoàn trả cho SPVB 350 cái kết nhựa và 8.400 cái vỏ chai. Bà H không đồng ý hoàn trả cho SPVB số công nợ vỏ kết bằng tiền như đã giao kết trước đây với SPVB mà chỉ đồng ý trả bằng vỏ, kết và yêu cầu sẽ thu gom và hoàn trả dần dần.

+ Về tiền hỗ trợ xe forklift (xe nâng chuyên dụng): Bà H không đồng ý hoàn trả 100.000.000 VNĐ tiền hỗ trợ xe forklift cho SPVB vì cho rằng bà H và SPVB đã thỏa thuận sau khi thực hiện Hợp đồng đại lý được 02 năm thì xe sẽ hoàn toàn thuộc sở hữu của KHD, bà cho rằng Hợp đồng mới thực hiện được hơn 01 năm thì SPVB đơn phương chấm dứt Hợp đồng nên SPVB là bên vi phạm và cho rằng thời gian mua xe đến nay đã được 03 năm nên không đồng ý hoàn trả

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn có văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu Bà H phải hoàn trả cho SPVB số tiền hỗ trợ Forklift mà SPVB đã hỗ trợ là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

2. Số tiền hàng còn nợ: Buộc Bà Trần Thị HH – Chủ HKD Trần Thị HH thanh toán cho SPVB số tiền hàng còn nợ là: **307.350.169** đồng (*Ba trăm lẻ bảy triệu, ba trăm năm mươi ngàn, một trăm sáu mươi tám đồng*).

3. Tiền vỏ, kết, pallet: Buộc bà H phải bồi thường cho SPVB: 153.040 cái vỏ chai, 6.756 cái kết nhựa và 137 cái pallet tương ứng với số tiền:  $(153.040 \times 2.500) + (6.756 \times 28.000) + (137 \times 300.000) = 612.868.000$  đồng (*Sáu trăm mười hai triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn đồng*) do không hoàn trả tài sản đã mượn của SPVB như cam kết. Nhưng với tinh thần hợp tác, hỗ trợ, SPVB đồng ý cho bà H hoàn trả số vỏ kết này bằng hiện vật trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trong thời hạn này, bà H hoàn trả được bao nhiêu vỏ kết thì sẽ được đối trừ với tổng số nợ vỏ kết trên, phần vỏ kết còn lại bà H phải trả một lần, bằng tiền với đơn giá: vỏ chai 2.500 VNĐ/chai; kết nhựa 28.000 VNĐ/kết nhựa và pallet là 300.000 VNĐ/pallet. Việc hoàn trả bằng tiền, sẽ phải được thực hiện trong vòng một tháng tiếp theo kể từ ngày hết thời hạn hoàn trả vỏ kết được đồng ý trên.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Kiểm sát viên đã phân tích đầy đủ, toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Từ đó, kiểm sát viên cho rằng, yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ và bồi thường giá trị hàng hóa theo hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm, bị đơn không đồng ý, nên các bên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, vụ án có quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm*” theo Điều 168 Luật thương mại; Khoản 1 Điều 30,

Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về tố tụng: Các bên đương sự vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Ngày 21/12/2018, SPVB và bà H có ký kết Hợp đồng đại lý phân phối sản phẩm số LDMS.141.2018.0063 có thời hạn từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2021. Đến ngày 01/6/2019, SPVB đơn phương chấm dứt hợp đồng với bà H (theo biên bản làm việc giữa các bên về việc bà H không thể đáp ứng yêu cầu của các tuyến bán hàng), bà H không phản đối khiếu nại gì, đồng thời bà H cũng đồng ý chốt công nợ với SPVB. Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy các bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng.

[3.2]. Về công nợ tiền hàng:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà H thống nhất số công nợ tiền hàng mà bà H còn nợ SPVB theo như số công nợ mà SPVB đã yêu cầu trong đơn khởi kiện, cụ thể là 337.350.169 đồng, nhưng bà cho rằng bà đã thanh toán 80.000.000 đồng đối với số nợ này. Tuy nhiên xét thấy, căn cứ vào Thư xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 thì tính đến ngày 31/12/2018, số công nợ tiền hàng mà bà H còn nợ SPVB là 600.435.288 đồng, qua các lần thanh toán cũng như giảm trừ, chiết khấu thì tính đến ngày 16/6/2019, công nợ tiền hàng mà bà H còn nợ SPVB là 479.628.368 đồng. Sau đó, SPVB có căn trừ thêm tiền chiết khấu và bà H có thanh toán tiếp cho SPVB một số khoản, tương ứng với các Biên lai mà bà H đã cung cấp, cụ thể như sau:

Ngày thanh toán/ chiết khấu	Số tiền thanh toán/ chiết khấu	Dư nợ tiền hàng còn lại
08/08/2019	10.000.000	469.628.368
21/08/2019 (Căn trừ CT Marketing)	58.847.000	410.781.368
03/09/2019	10.000.000	400.781.368
10/10/2019	10.000.000	390.781.368
07/11/2019	10.000.000	380.781.368
27/12/2019	10.000.000	370.781.368
06/02/2020 (Chiết khấu)	23.431.200	347.350.168
20/02/2020	10.000.000	337.350.168
27/07/2020	10.000.000	327.350.168
09/03/2021	10.000.000	317.350.168
29/04/2021	5.000.000	312.350.168

07/12/2021	5.000.000	307.350.168
------------	-----------	-------------

Như vậy, tổng số tiền hàng bà H còn nợ SPVB tính đến thời điểm hiện tại là **307.350.168 đồng**. Nay, bà H có yêu cầu sẽ thanh toán số công nợ tiền hàng theo kỳ là 5.000.000 đồng/tháng. Nhưng không được SPVB đồng ý, nên cần buộc bà H phải thanh toán đầy đủ số tiền trên cho SPVB theo quy định chung của pháp luật.

[3.2]. Về công nợ vỏ, kết, pallet: Bà H thống nhất số lượng vỏ, kết mà bà H còn nợ tại SPVB như số lượng mà SPVB yêu cầu, cụ thể là 160.240 cái vỏ chai, 7.056 cái kết nhựa và 137 cái pallet nhưng đã hoàn trả cho SPVB 350 cái kết nhựa và 8.400 cái vỏ chai. Tuy nhiên, SPVB chỉ thừa nhận bà H đã hoàn trả cho SPVB 300 cái kết nhựa và 7.200 cái vỏ chai. Trong trường hợp này, nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là của phía bên bị đơn bà H. Tuy nhiên, bà H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Như vậy, tổng số bà H còn nợ SPVB tính đến hiện tại là: 153.040 cái vỏ chai, 6.756 cái kết nhựa và 137 cái pallet tương ứng với số tiền:  $(153.040 \times 2.500) + (6.756 \times 28.000) + (137 \times 300.000) = 612.868.000$  đồng

[3.3]. Ngoài ra, bà H còn không đồng ý hoàn trả cho SPVB số công nợ vỏ kết bằng tiền như đã giao kết trước đây với SPVB mà chỉ đồng ý trả bằng vỏ, kết và yêu cầu sẽ thu gom và hoàn trả dần dần. Tuy nhiên về phía SPVB không đồng ý với ý kiến của bà, và có viện dẫn “*tại Điều 1 Phụ đính 3 về việc Quản lý công nợ ký ngày 21/12/2018 thì các bên đã thỏa thuận: “Tài sản của Bên A bao gồm nhưng không giới hạn ở vỏ bình “Postmix”, bình CO2 (“Tank”), chai và kết nhựa, pallet (“Tài Sản”), được giao cùng với Sản phẩm. Bên B phải có trách nhiệm hoàn trả tài sản này cho Bên A trong thời hạn, định mức nợ hiện đang áp dụng theo chính sách của Bên A. Bên B phải bồi thường bằng tiền mặt cho Bên A theo giá trị của Tài Sản bị mất mát, hư hỏng theo bảng giá được đề cập trong Thư xác nhận công nợ, hoặc theo giá của Sản phẩm mà Bên A mua vào, tùy theo quyết định của Bên A” và theo Bảng giá trên Thư xác nhận công nợ ngày 03/01/2019 thì đơn giá như sau: “Vỏ chai 60.000 VNĐ/24 chai, tương đương 2.500 VNĐ/chai; kết nhựa có giá 28.000 VNĐ/kết nhựa và pallet là 300.000 VNĐ/pallet”. Hợp đồng đại lý đã chấm dứt kể từ ngày 01/6/2019, mặc dù SPVB đã liên hệ đơn đốc nhiều lần và tính đến thời điểm hiện tại, đã hơn 02 năm kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt nhưng HKD HH vẫn không hoàn trả, bồi thường vỏ kết cho SPVB”*. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận theo yêu cầu của bên bà H. Từ đó cần buộc

bà H trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật phải hoàn trả cho SPVB 153.040 cái vỏ chai, 6.756 cái két nhựa và 137 cái pallet còn nợ nêu trên. Hết thời hạn này, bà H không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số lượng còn nợ nêu trên thì bà H phải bồi thường vỏ, két, pallet cho SPVB giá trị bằng tiền cho tổng số lượng còn nợ với đơn giá: vỏ chai 2.500 VNĐ/chai; két nhựa 28.000 VNĐ/két nhựa và pallet là 300.000 VNĐ/pallet. Số tiền bồi thường này, bà H phải thực hiện xong trong vòng một (01) tháng tiếp theo kể từ ngày hết thời hạn hoàn trả vỏ két nêu trên.

[3.4]. Về tiền hỗ trợ xe forklift (xe nâng chuyên dụng): Do SPVB rút lại yêu cầu khởi kiện, nên phần khởi kiện này được đình chỉ giải quyết theo quy định chung của pháp luật.

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì án phí trong vụ án được xác định:

- Bà H phải chịu: 15.367.508 đồng
- SPVB được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng:

+ Các Điều 30, 35, 39, 91, 92, 217, 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Các Điều 168, 172, 173, 174, 175, 176, 177 Luật Kinh doanh Thương mại;

+ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Công nợ tiền hàng: Buộc bà Trần Thị HH phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH nước giải khát SPVB số tiền còn nợ là: **337.350.169 đồng** (Ba trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi ngàn, một trăm sáu mươi chín đồng). Kể từ khi người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Công nợ vỏ, két, pallet: Buộc bà Trần Thị HH trong thời hạn 02(hai) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật phải hoàn trả cho Công ty TNHH nước giải khát SPVB: 153.040 cái vỏ chai, 6.756 cái két

nhựa và 137 cái pallet còn nợ nêu trên. Hết thời hạn này, bà H không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số lượng còn nợ nêu trên thì phải bồi thường vỏ, kết, pallet cho SPVB giá trị bằng tiền cho tổng số lượng còn nợ với đơn giá: vỏ chai 2.500 VNĐ/chai; kết nhựa 28.000 VNĐ/kết nhựa và pallet là 300.000 VNĐ/pallet. Số tiền bồi thường này, bà H phải thực hiện xong trong vòng một(01) tháng tiếp theo kể từ ngày hết thời hạn hoàn trả vỏ kết nêu trên.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bà H phải hoàn trả số tiền hỗ trợ Forklift mà SPVB đã hỗ trợ là 100.000.000 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bà Trần Thị HH phải nộp: 15.367.508 đồng (Mười lăm triệu ba trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm lẻ tám đồng)

- Công ty TNHH nước giải khát SPVB được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.150.000 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số 011508 ngày 08 tháng 02 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án đã được niêm yết theo luật định để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7ab và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND Q. Ô;
- Chi cục THA Q. Ô;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
Đã ký

**Trần Văn Mẫn**